|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH QUYỀN SỐ CẤP XÃ** | | | | |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm tối đa** | **Cách tính điểm** | **Ghi chú** |
| **I** | **Môi trường chính sách** | **12** |  |  |
| **1.1** | **Chuyển đổi nhận thức** | **5** |  |  |
| 1 | Lãnh đạo UBND cấp xã có chỉ đạo về ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng quý (có ghi lại trong sổ nhật ký và công khai trên Cổng Thông tin điện tử) | 1 | Đủ 4 lần/ năm: Điểm tối đa 2-3 lần/năm: 75% điểm tối đa <1 lần/ năm: 0 điểm |  |
| 2 | Lãnh đạo cấp xã tham gia đầy đủ, đúng thành phần cuộc họp, hội nghị có liên quan về chuyển đổi số do tỉnh/huyện tổ chức | 1 | Lãnh đạo huyện tham gia đầy đủ: Điểm tối đa. Cuộc họp, hội nghị không có Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND huyện tham dự: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ % CCVC tham dự Hội thảo, hội nghị tuyên truyền, tập huấn phổ biến về chuyển đổi số trong năm do huyện/xã tổ chức | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 4 | Đăng tải Tài liệu/ link tài liệu tuyên truyên về Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số lên Cổng/Trang TTĐT, đồng thời thực hiện chia sẻ cho CBCCVC | 1 | >= 12 bài: Điểm tối đa Từ 8-11 bài: 75% điểm tối đa Từ 5-7 bài: 50% điểm tối đa < 0 bài: 0 điểm |  |
| 5 | Có bài tuyên truyền về Chuyển đổi số, chính quyền số trên hệ thống truyền thanh cấp xã hàng tháng | 1 | >= 12 bài: Điểm tối đa Từ 8-11 bài: 75% điểm tối đa Từ 5-7 bài: 50% điểm tối đa < 0 bài: 0 điểm |  |
| **1.2** | **Kiến tạo môi trường** | **7** |  |  |
| 1 | Biểu dương/ khen thưởng/ phê bình các tập thể, cá nhân về thành tích tham mưu, triển khai ứng CNTT/ chuyển đổi số trong năm (01 lần/ năm) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng năm | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 3 | Ban hành văn bản quy định/ quy chế về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ/ quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,… | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 4 | Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và chia sẻ thông tin trên Cổng/ trang TTĐT | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 5 | Kinh phí chi cho ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số trong năm (chi mua sắp, nâng cấp CSHT CNTT, chi đầu tư ứng dụng phần mềm, chi thuê dịch vụ CNTT) | 1 | Có mục chi riêng cho CNTT/CĐS: 1 điểmKhông có: 0 điểm |  |
| 6 | Công khai chi ngân sách cho CNTT đầy đủ trên Cổng/Trang TTĐT địa phương theo quy định | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Có tham mưu ban hành KH chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 hoặc Đề án chuyển đổi số giai đoạn 3-5 năm | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **II** | **Nhân lực chuyển đổi số** | **7** |  |  |
| 1 | Cán bộ chuyên trách CNTT (có QĐ bổ nhiệm hoặc văn bản phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT đủ tiêu chuẩn hưởng chính sách đặc thù theo Nghị quyết 93/1014/NQ-HĐND tỉnh | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ Công chức đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (có chứng chỉ 03 trở lên) | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 5 | Cán bộ chuyên trách CNTT tham gia tập huấn chuyên sâu về CNTT, chuyển đổi số, an toàn thông tin, diễn tập ATTT trong năm | 1 | Tham gia đầy đủ: 1 điểmTham gia không đầy đủ hoặc không tham gia: 0 điểm |  |
| 6 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn về Chuyển đổi số, chính quyền số quy mô cấp xã cho CBCCVC |  | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Đơn vị tự cử cán bộ chuyên trách CNTT học các khoá chuyên sâu về CNTT trong năm (chuyển đổi số, an toàn thôn tin, quản trị mạng,…) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **III** | **Cơ sở hạ tầng số** | **9** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính cá nhân | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 2 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 3 | UBND cấp xã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh (WAN) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 4 | UBND cấp xã đã kết nối với Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm |  |
| 5 | Đã áp dụng IPv6 và có quy hoạch IPv4 mạng nội bộ | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 6 | Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cơ quan | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 7 | Camera bảo vệ an ninh trụ sở | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **2** |  |  |
| 1 | Có phòng họp trực tuyến | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Có hệ thống cảm biến/Cam AL kiểm soát, nhận diện vào ra công sở | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **IV** | **Cơ sở dữ liệu số** | **6** |  |  |
| **4.1** | ***Mức độ sẵn sàng dữ liệu số*** | **3** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CSDL đã triển khai trên tổng số danh mục CSDL của UBND cấp xã đã được UBND tỉnh ban hành | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 2 | Mức độ cập nhật đầy đủ, thường xuyên các CSDL đáp ứng yêu cầu QLNN và cung cấp DVC hàng ngày | 1 | Cập nhật hằng ngày: Điểm tối đa  Cập nhật hàng tháng: 50% điểm tối đa  Cập nhật không thường xuyên: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ CSDL đã triển khai được khai thác, ứng dụng đồng bộ từ cấp xã đến cấp tỉnh | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| **4.2** | ***Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở*** | **2** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CSDL đã triển khai được kết nối vào LGSP của tỉnh theo yêu cầu | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 2 | Có CSDL kết nối đồng bộ với CSDL của quốc gia (NGSP) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Triển khai Cơ sở dữ liệu mở phục vụ người dân, doanh nghiệp (được cập nhật thường xuyên và có tuyên truyền rộng rãi trong dân) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **V** | **An toàn thông tin** | **5** |  |  |
| 1 | Có nhiệm vụ cụ thể về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong Kế hoạch CNTT hàng năm | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Kịp thời phối hợp xử lý, khắc phục và báo cáo kết quả các vấn đề về bảo mật, an toàn thông tin mạng được Sở TTTT cảnh báo | 1 | Xử lý, báo cáo kịp thời: 1 điểm Chưa kịp thời: 0 điểm |  |
| 3 | Triển khai bảo đảm ATTTM của đơn vị theo mô hình 4 lớp | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 4 | Tường lửa bảo vệ mạng LAN (thiết bị hoặc phần mềm) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 5 | Tỷ lệ máy tính Công chức có cài phần virus có bản quyền | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| **VI** | **Kết quả Chuyển đổi số phát triển Chính quyền số** | **24** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 2 | Tỷ lệ văn bản đi được ký số (trừ VB mật) | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 3 | Tỷ lệ văn bản đến được duyệt và giao xử lý trực tuyến (trừ VB mật) | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 4 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trong năm được quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử (trừ hồ sơ yêu cầu quản lý theo chế độ mật) | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 5 | Rà soát, cập nhật đầy đủ, kịp thời bộ TTHC cấp xã trên Cổng DVC tỉnh | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 6 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3 | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 7 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 8 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 3 | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 9 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 10 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 11 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 4 | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 12 | Thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến đầy đủ theo quy định | 1 | Đầy đủ: 1 điểm Không đầy đủ: 0 điểm |  |
| 13 | Ứng dụng tốt Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 14 | Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống quản lý CBCCVC của tỉnh được cập nhật đầy đủ, kịp thời | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 15 | Ứng dụng tốt phần mềm quản lý lịch công tác, tiến độ thực hiện kế hoạch công tác hàng tháng của đơn vị | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 16 | Trả lời, xử lý đầy đủ, kịp thời câu hỏi, ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng/Trang TTĐT của đơn vị và thông qua hệ thống phản ánh hiện trường của tỉnh | 1 | Đầy đủ, kịp thời: 1 điểm Không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm |  |
| 17 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 18 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh nhận qua dịch vụ BCCI | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 19 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trả qua dịch vụ BCCI | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 20 | Chất lượng Cổng/Trang TTĐT phục vụ người dân, doanh nghiệp | 5 | Điểm = (Điểm chấm Cổng \*Điểm tối đa)/100 |  |